UBND TỈNH ĐẮK LẮK **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 773 /SXD-KTVLXD	*Đắk Lắk, ngày 16 tháng 3 năm 2020*
V/v công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng tháng 3/2020	

Kính gửi:
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, Tp Buôn Ma Thuột.

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3/2020 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình (*có phụ lục kèm theo*).

Đối với các loại vật liệu chưa được công bố thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ảnh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: - Như trên; - UBND tỉnh (báo cáo); - GĐ, các PGĐ Sở Xây dựng; - Website Sở Xây dựng; - Lưu: VT, KTVLXD (Q.10b).	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** Ký bởi: Sở Xây dựng Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk Ngày ký: 17.03.2020 16:27:28 +07:00 **Y Sáo Byă**

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 3 NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 773/SXD-KTVLXD, ngày 16/3/2020 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
1	**Xi măng các loại**				
	Ximăng PCB40 (Sông Gianh)	tấn	1.636.000	TP. BMT	
	Ximăng PCB30 (Sông Gianh)	tấn	1.545.000	"	
	Ximăng trắng (Việt Nam)	tấn	3.000.000	"	
2	**Cát các loại**				
	Cát xây	m^3	224.000	Tại nơi SX	
	Cát tô	m^3	233.000	"	
3	**Đá các loại**				
	Bột đá CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng	kg	920	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
3.1	**Khu vực huyện Ea H'leo** *(Giá thông báo tại mỏ đá Tân Thành Đạt)*				
	Đá hộc	m^3	164.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3	173.000		
	Đá dăm 2x4	m^3	182.000		
	Đá dăm 1x2	m^3	200.000		
	Đá 0,5 x 1	m^3	200.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3	200.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3	191.000		
3.2	**Khu vực thị xã Buôn Hồ, huyện Krông Năng** *(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Xí nghiệp Việt Hà, mỏ đá Công ty TNHH Thạch Nguyên An)*				
	Đá hộc	m^3	164.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3	182.000		
	Đá dăm 2x4	m^3	191.000		
	Đá dăm 1x2	m^3	218.000		
	Đá 0,5 x 1	m^3	164.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3	200.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3	191.000		
3.3	**Khu vực huyện Krông Búk** *(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Xí nghiệp Việt Hà, mỏ đá Công ty TNHH Phục Hưng)*				
	Đá hộc	m^3	159.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3	186.000		
	Đá dăm 2x4	m^3	193.000		
	Đá dăm 1x2	m^3	223.000		
	Đá 0,5 x 1	m^3	173.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3	200.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3	182.000		

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
3.4	**Khu vực huyện Krông Pắc, huyện Krông Bông** *(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Ngọc Vy, mỏ đá Hùng Anh và mỏ đá Cty Bình Hòa và mỏ đá 42)*				
	Đá hộc	m^3	168.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3	200.000		
	Đá dăm 2x4	m^3	193.000		
	Đá dăm 1x2	m^3	219.000		
	Đá 0,5 x 1	m^3	186.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3	183.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3	174.000		
3.5	**Khu vực huyện Lắk** *(Thông báo tại mỏ đá Đắk Nuê)*				
	Đá hộc	m^3	115.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3	227.000		
	Đá dăm 2x4	m^3	245.000		
	Đá dăm 1x2	m^3	268.000		
	Đá 0,5 x 1	m^3	150.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3	218.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3	182.000		
3.6	**Khu vực huyện Ea Kar, M'Đrắk** *(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá 52, mỏ đá Đức Anh, mỏ đá Sanh Chiến)*				
	Đá hộc	m^3	185.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3	224.000		
	Đá dăm 2x4	m^3	242.000		
	Đá dăm 1x2	m^3	252.000		
	Đá 0,5 x 1	m^3	214.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3	224.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3	208.000		
3.7	**Khu vực huyện Buôn Đôn, Cư M'gar** *(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Thanh Tuấn, mỏ đá EA M'roh, mỏ đá Tài Phát)*				
	Đá hộc	m^3	155.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3	167.000		
	Đá dăm 2x4	m^3	177.000		
	Đá dăm 1x2	m^3	183.000		
	Đá 0,5 x 1	m^3	168.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3	183.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3	177.000		
3.8	**Khu vực huyện Ea Súp** *(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Thuận An, mỏ đá EA M'roh)*				
	Đá hộc	m^3	168.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3	193.000		
	Đá dăm 2x4	m^3	198.000		

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Đá dăm 1x2	m^3	205.000		
	Đá 0,5 x 1	m^3	175.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3	200.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3	193.000		
3.9	**Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện còn lại** *(Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Minh Sáng, mỏ đá Thạch Anh, mỏ đá Hòa Phú và mỏ đá Nam Hải, mỏ đá Thiên An)*				
	Đá hộc	m^3	162.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3	173.000		
	Đá dăm 2x4	m^3	176.000		
	Đá dăm 1x2	m^3	192.000		
	Đá 0,5 x 1	m^3	157.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3	169.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3	162.000		
4	**Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)**			TP. BMT (Bán kính 10km)	Cty TNHH XD Phú Xuân
	Mark 100 đá 1 x 2cm	m^3	890.000	"	"
	Mark 150 đá 1 x 2cm	m^3	980.000	"	"
	Mark 200 đá 1 x 2cm	m^3	1.050.000	"	"
	Mark 250 đá 1 x 2cm	m^3	1.120.000	"	"
	Mark 300 đá 1 x 2cm	m^3	1.190.000	"	"
	Mark 350 đá 1 x 2cm	m^3	1.260.000	"	"
	Mark 400 đá 1 x 2cm	m^3	1.330.000	"	"
5	**Carboncor Asphalt**				
	Carboncor Asphalt -CA 6.7	tấn	3.860.000	TP. BMT	Cty CP Carbon Việt Nam
	Carboncor Asphalt -CA 9.5	tấn	3.860.000	"	"
	Carboncor Asphalt -CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	2.650.000	"	"
6	**Vôi**	tấn	1.272.727	TP. BMT	
7	**Gạch xây các loại**				
+	***Gạch đất sét nung thủ công***				
	Gạch thẻ thủ công: 50x80x180mm	viên	355	Tại nơi SX	
	Gạch ống 4 lỗ thủ công: 80x80x180mm	viên	450	"	
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên	680	"	
+	***Gạch tuynel***				
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên	543	Tại nơi SX	
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên	591	"	
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên	900	"	
+	***Gạch không nung***				
	Sản phẩm của Công ty TNHH ĐTXD Trung Hà Đắk Lắk			Km 9, xã Ea Tu, TP.BMT	
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên	6.500	"	
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên	4.500	"	
	Gạch bê tông rỗng (8x9x19)cm	viên	1.200	"	

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	1.100	"	
	Gạch thẻ (190x86x46)mm	viên	1.000	"	
	Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Đại Tín			Khu CN Hoà Phú, TP.BMT	
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên	1.000	"	
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	1.100	"	
	Gạch 6 lỗ (80x120x180)mm	viên	1.500	"	
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên	7.000	"	
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên	4.000	"	
	Sản phẩm của Công ty TNHH Mai Thiên Khánh			Khu CN Hoà Phú, TP.BMT	
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên	800	"	
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	1.000	"	
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên	7.200	"	
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên	4.200	"	
	Sản phẩm của Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân			Khu CN Hoà Phú, TP.BMT	
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	1.000	"	
	Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng TM&DV Tân Thành Đạt			Cụm CN Ea Ral, huyện Ea H'leo	
	Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm	viên	800	"	
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	1.200	"	
	Gạch ống (80x120x180)mm	viên	1.600	"	
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên	4.500	"	
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên	7.000	"	
	Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ			Xã Hoà Phú, TP.BMT	
	Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm	viên	727	"	
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	909	"	
	Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm	viên	5.455	"	
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên	3.636	"	
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên	6.364	"	
	Sản phẩm của Công ty TNHH Gạch không nung Duy Hòa			Xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	
	Gạch 02 lỗ (240x140x90)mm	viên	2.500	"	
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	1.200	"	
	Sản phẩm của Công ty TNHH TM Dịch vụ Nam Điền			Xã Cư M'Ta, huyện M'Drắk	
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	1.000	"	
	Gạch ống 06 lỗ (180x80x120)mm	viên	1.250	"	
	Gạch bê tông rỗng (390x90x190)mm	viên	4.500	"	
	Sản phẩm của Trung tâm ứng dụng Khoa học và công nghệ hướng nghiệp Thành Nhân			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
	Gạch tự khóa (200x100x67)mm (xây tường 100, 70 viên/m2) - G20	m2	350.000	"	

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Gạch tự khóa (100x100x67)mm (gạch nửa chèn, 70 viên/m2) - G20N	m2	350.000	"	
	Gạch (200x100x67)mm (gạch lõm đổ kiền tường, 70 viên/m2) - G20L	m2	350.000	"	
	Gạch tự khóa (250x125x7)mm (xây tường 125, 50 viên/m2) - G25	m2	350.000	"	
	Gạch tự khóa (250x125x7)mm (gạch nửa chèn, 50 viên/m2) - G25N	m2	400.000	"	
	Gạch (250x125x7)mm (gạch lõm đổ kiền tường, 50 viên/m2) - G25L	m2	400.000	"	
	Gạch (200x100x67)mm (gạch chèn sân, vỉa hè xây ruyền thống, 70 viên/m2) - GĐ20	m2	350.000	"	
8	**Gạch ốp, lát các loại**				
+	***Gạch Cêramíc (Loại AA)***				
	Gạch ốp tường - 200x200 mm (TL01, TL03)	m^2	148.000	TP. BMT	C/ty Đồng Tâm
	Gạch ốp tường - 250x400 mm (25400)	m^2	136.000	"	"
	Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng (300, 345, 387)	m^2	148.000	"	"
	Gạch lát nền - 300x300 mm, men mờ (3030Fossil002LA)	m^2	162.000	"	"
	Gạch lát nền - 400x400 mm (428)	m^2	158.000	"	"
+	***Gạch lát nền Graníte (Loại AA)***				
	KT: 400x400mm (4GA01)	m^2	182.000	"	"
	KT: 400x400mm Mmen mờ (4040THACHANHG001/002/003)	m^2	196.000	"	"
	KT: 600x600mm(6060 CLASSIC009/010)	m^2	234.000	"	"
	KT: 800x800mm(DTD8080NAPOLEON001-H)	m^2	315.000	"	"
+	***Gạch men các loại***				
	Gạch men ốp tường - 25 x 40 Loại 1	m^2	130.500	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	TAICERA
	Gạch men ốp tường - 25 x 40 Loại 2	m^2	110.900	"	"
	Gạch men lát nền - 25 x 25 Loại 1	m^2	128.300	"	"
	Gạch men lát nền - 25 x 25 Loại 2	m^2	109.100	"	"
+	***Gạch Thạch Anh các loại***				
	Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 1 (G38048)	m^2	169.000	"	"
	Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 2 (G38048)	m^2	143.600	"	"
	Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 1 (G38522)	m^2	174.300	"	"
	Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 2 (G38522)	m^2	148.200	"	"
	Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 1 (G38925ND)	m^2	174.300	"	"
	Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 2 (G38925ND)	m^2	148.200	"	"
	Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 1 (G49001)	m^2	158.300	"	"
	Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 2 (G49001)	m^2	134.500	"	"
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 60x60 (P67702N)	m^2	241.700	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Gạch Thạch Anh bóng kiếng màu đơn -60x60 (P67615N)	m^2	241.700	"	"
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 80x80 (P87702N)	m^2	295.200	"	"
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 1mx1m (P10702N)	m^2	434.200	"	"
+	***Gạch bê tông ly tâm***			TP. BMT	Cty Phát Thịnh
	Kiểu Tây Ban Nha:KT 25x25x5cm(16viên/m^2)				
	- Màu đỏ	m^2	155.000	"	"
	- Màu vàng	m^2	161.000	"	"
	Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m^2)				
	- Màu đỏ	m^2	155.000	"	"
	- Màu vàng	m^2	161.000	"	"
	Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m^2)				
	- Màu đỏ	m^2	140.000	"	"
	- Màu vàng	m^2	150.000	"	"
	Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m^2)				
	- Màu đỏ	m^2	140.000	"	"
	- Màu vàng	m^2	150.000	"	"
+	***Gạch Terrazzo***			TP. BMT	
	Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung				
	Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ	m^2	125.000	"	"
	Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng	m^2	135.000	"	"
	Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám	m^2	125.000	"	"
	Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng	m^2	145.000	"	"
	Sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng TM&DV Tân Thành Đạt				
	Gạch Terazzo 300x300x30 màu tím	m^2	115.000	Huyện Ea H'leo	
	Gạch Terazzo 300x300x30 màu đỏ	m^2	125.000	"	
9	**Sắt thép các loại**				
+	***Thép hình***			TP. BMT	Cty CP Kim khí Miền Trung - CN Đắk Lắk
	V25 - V65 CT3	kg	18.500	"	"
	V70 - V80 CT3	kg	18.500	"	"
	Thép tấm	kg	18.500	"	"
+	***Thép cuộn***				
	Ø6 CB240T	kg	14.980	"	"
	Ø8 CB240T	kg	14.980	"	"
	Ø10 - 20 CB240T	kg	14.980	"	"
+	***Thép thanh vằn***				
	Ø10 CB300-V	kg	15.290	"	"
	Ø12 - Ø32 CB300-V	kg	14.960	"	"
	Ø10 CB400-V	kg	15.350	"	"
	Ø12 - 32 CB400-V	kg	15.100	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
10	**Nhựa đường, nhũ tương**				
	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	kg	14.772,7	TP.BMT	Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh
	Nhựa đường phuy 60/70	kg	14.273	TP.BMT	Cty Petrolimex
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	12.873	"	"
	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)	kg	11.973	"	"
11	**Hệ thống an toàn giao thông**				
	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng TC ASTM-A123			TP.BMT	Cty Phương Tuấn
+	***Tấm sóng loại 2 sóng***				
	Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm	tấm	708.000	"	"
	Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm	tấm	1.061.000	"	"
	Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm	tấm	1.323.000	"	"
	Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm	tấm	1.380.000	"	"
	Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm	tấm	255.000	"	"
+	***Tấm sóng loại 3 sóng***				
	Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm	tấm	1.215.000	"	"
	Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm	tấm	1.739.000	"	"
	Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm	tấm	2.168.000	"	"
	Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm	tấm	2.263.000	"	"
	Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm	tấm	410.000	"	"
+	***Cột đỡ tấm sóng***				
	Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	873.000	"	"
	Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	931.000	"	"
	Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	1.064.000	"	"
	Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	1.140.000	"	"
	Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	1.218.000	"	"
	Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm	cột	1.248.000	"	"
+	***Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng***				
	Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	184.000	"	"
	Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	195.000	"	"
	Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	230.000	"	"
	Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	245.000	"	"
	Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	326.000	"	"
	Bản đệm 70x300x5mm	hộp	59.000	"	"
+	***Mắt phản quang***				
	Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm	cái	13.000	"	"
	Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm	cái	35.000	"	"
	Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm	cái	37.000	"	"
	Mắt phản quang tròn D200	cái	41.000	"	"
+	***Bu lông***				
	Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	8.000	"	"
	Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	14.000	"	"
	Bu lông M20 x 180 đầu dù	bộ	26.000	"	"
	Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ	31.000	"	"
	Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ	35.000	"	"
+	***Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123***			TP.BMT	Cty Phương Tuấn

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	35.000	"	"
+	***Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123***	kg	12.000	"	"
+	***Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/BGTVT và TC: 7887:2008 (Biển tam giác và biển tròn)***			TP.BMT	Cty Phương Tuấn
	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	464.000	"	"
	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	736.000	"	"
	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	692.000	"	"
	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	1.127.000	"	"
+	***Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/BGTVT và TC: 7887:2008 (Biển chữ nhật và biển vuông)***			TP.BMT	Cty Phương Tuấn
	Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m^2	1.746.000	"	"
	Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m^2	2.395.000	"	"
+	***Biển báo phản quang QCVN 41:2016/BGTVT và TC7887:2008 (Biển tên đường)***			TP.BMT	Cty Phương Tuấn
	Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	645.000	"	"
	Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	1.195.000	"	"
+	***Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hóa bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang***				
	Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	m	116.000	"	"
	Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	m	138.000	"	"
	Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm	m	173.000	"	"
+	***Gương cầu lồi Inox***				
	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	5.609.000	"	"
	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	7.009.000	"	"
+	***Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2016/ BGTVT***				
	Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao	kg	24.000	"	"
	Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao	kg	25.000	"	"
	Sơn lót giao thông Futun,18kg/thùng	kg	77.000	"	"
	Hạt phản quang, 25kg/bao	kg	24.000	"	"
	Sơn G/Thông SIC trắng	kg	25.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty CP ĐT-XD-TM SIC

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Sơn G/Thông SIC vàng	kg	25.000	"	"
+	***Song chắn rác bằng gang***			TP.BMT	Cty Phương Tuấn
	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	35.000	"	"
	Song chắn rác và khung	kg	35.000	"	"
12	**Sơn các loại**				
+	***Sơn SPEC***				
	+ Sơn Alkalilock (lót chống kiềm ngoài)	lít	141.000	TP.BMT	
	+ Sơn Alkalilock Interior (lót chống kiềm trong)	lít	101.000	"	
	+ Sơn Interior (trong nhà cao cấp)	lít	76.000	"	
	+ Sơn Fast Exterior ngoài trời láng mờ (màu thường)	lít	93.000	"	
+	***Sơn EXPO***				
	+ Sơn OEXPO (NEW) lót chống kiềm	lít	57.000	TP.BMT	
	+ Sơn EXPO Interior trong nhà	lít	37.000	"	
	+ Sơn EKPO Rainkote ngoài trời (màu thường)	lít	58.000	"	
	+ Sơn EKPO Rainkote ngoài trời (màu đặc biệt)	lít	69.000	"	
+	***Sơn BOSS***				
	+ Sơn Boss Luxe Exterrior Alkali Resister lót chống kiềm ngoại thất	lít	129.000	TP.BMT	
	+ Sơn Boss Luxe Exterrior Alkali Resister lót chống kiềm nội thất	lít	91.000	"	
	+ Sơn Boss Luxe Exterrior Fast clean nội thất cao cấp	lít	92.000	"	
	+ Sơn Boss Luxe Exterrior Soft Gloss Finish ngoại thất siêu bóng	lít	167.000	"	
+	***Sơn MYKOLOR***				
	+ Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm	lít	111.000	TP.BMT	
	+ Sơn Classic Finish (nội thất hoàn hảo classic)	lít	82.000	"	
	+ Sơn Ceiling White lăn trần nhà siêu trắng	lít	67.000	"	
+	***Sơn DULUX***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN
	+ Sơn lót chống kiềm cao cấp DULUX A934	lít	115.000	"	"
	+ Sơn nội thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A	lít	97.000	"	"
	+ Sơn ngoại thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98	lít	175.000	"	"
+	***Sơn LUCKY PAINT***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty CP sơn Á Châu Việt Nam
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (SEALER2)	lít	87.400	"	"
	+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (PRIMER)	lít	157.800	"	"
	+ Sơn nội thất kinh tế MAXILUCKY	lít	51.300	"	"
	+ Sơn siêu trắng nội thất SUPER WIHITE	lít	84.700	"	"
	+ Sơn bóng nội thất SATIN	lít	162.900	"	"
	+ Sơn mịn ngoài trời (CLASSIC)	lít	119.300	"	"
	+ Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (SUPER NANO)	lít	233.200	"	"
	+ Sơn chống thấm LKCT 11A	lít	161.600	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
+	***Sơn VINANO***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty TNHH Vinano Đắk Lắk
	+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	85.000	"	"
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	69.000	"	"
	+ Sơn ngoại thất bán bóng lau chùi cao cấp	lít	79.000	"	"
	+ Sơn nội thất cao cấp	lít	46.000	"	"
	+ Sơn nội thất kinh tế	lít	27.000	"	"
+	***Sơn Falcon***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty Falcon Coatings Việt Nam
	+ Sơn lót chống kiềm đa năng nội và ngoại thất Falcon INT & SPECIAL PRIMER	lít	99.700	"	
	+ Sơn nội thất Facon INT EXTRA WHHITE	lít	70.900	"	
	+ Sơn ngoại thất Facon CLASSIC LATEX	lít	117.600	"	
	+ Sơn chống thấm Facon EXT SUPER WALL	lít	140.900	"	
	+ Sơn chống thấm Facon TINTING WATERPROOFING - FU19	lít	242.800	"	
+	***Sơn FORENSY***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty CP sơn ALO Việt Nam
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất FORENSY - Z100	lít	97.300	"	
	+ Sơn nội thất FORENSY - Z500	lít	43.700	"	
	+ Sơn nội thất bóng mờ cao cấp FORENSY - Z4000	lít	94.100	"	
	+ Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FORENSY - V1000	lít	129.900	"	
	+ Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng FORENSY - V3000	lít	218.500	"	
	+ Sơn chống thấm đa năng FORENSY - V5000	lít	129.100	"	
+	***Sơn KAMATA***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty TNHH SX-TM Minh Quân BMT
	+ Sơn lót chống kiềm Primer. INT	lít	104.889	"	
	+ Sơn nội thất In Fami - sơn mờ	lít	61.333	"	
	+ Sơn ngoại thất Satin.EXT	lít	124.028	"	
+	***Bột trét các loại***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
	+ Bột trét Spec (bao 40kg)	kg	7.200	"	
	+ Bột trét Mykolor (bao 40kg)	kg	7.900	"	
	+ Bột trét nội thất Boss luxe Exterior (bao 40kg)	kg	6.300	"	
	+ Bột trét ngoại thất Boss luxe Exterior (bao 40kg)	kg	7.700	"	
	+ Bột trét nội thất cao cấp LUCKY (bao 40kg)	kg	9.600	"	
	+ Bột trét ngoại thất cao cấp LUCKY (bao 40kg)	kg	11.000	"	
	+ Bột trét nội thất VINANO (bao 40kg)	kg	6.900	"	
	+ Bột trét ngoại thất VINANO (bao 40kg)	kg	8.500	"	
	+ Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg)	kg	6.000	"	
	+ Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg)	kg	10.000	"	
	+ Bột trét nội thất FORENSY (bao 40kg)	kg	7.875	"	

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	+ Bột trét ngoại thất FORENSY (bao 40kg)	kg	12.050	"	
13	**Trụ điện bê tông ly tâm các loại**			Khu CN Tâm Thắng - Cư Jút	Cty CPXD Điện VNECO 8
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	1.750.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	1.850.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	2.300.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	2.900.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	3.100.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	3.400.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	4.100.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	4.400.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	5.000.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	6.100.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	7.400.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	7.800.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	19.500.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	21.500.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	23.000.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	21.500.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	23.500.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	26.500.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	23.000.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	25.000.000	"	"
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	27.500.000	"	"
14	**Trần, tấm lợp các loại**				
+	***Ngói***				
	Ngói 22viên/m^2 (chống thấm)	viên	4.500	TP. BMT	

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Ngói bò	viên	6.000	"	
	Ngói âm dương	viên	7.000	"	
	Ngói mũi hài Hạ Long loại 1	viên	3.700	"	
+	***Ngói bê tông (nhóm màu 206, 503, 605, 607, 608, 706, 905, 906)***			TP. BMT	Công ty Đồng Tâm
	Ngói bê tông 10viên/m2	viên	15.000	"	"
	Ngói rìa	viên	27.000	"	"
	Ngói nóc có gờ	viên	27.000	"	"
	Ngói ốp cuối nóc phải có gờ	viên	39.000	"	"
	Ngói ốp cuối nóc trái có gờ	viên	39.000	"	"
	Ngói cuối mái	viên	39.000	"	"
	Ngói ốp cuối rìa	viên	39.000	"	"
	Ngói chữ T	viên	49.000	"	"
	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	200.000	"	"
+	***Ngói bê tông LAMA ROMAN - Malaysia (nhóm màu L101, L102, L103, L104***			TP. BMT	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam
	Ngói bê tông 10viên/m2	viên	13.200	"	"
	Ngói nóc	viên	25.500	"	"
	Ngói rìa	viên	25.500	"	"
	Ngói cuối rìa	viên	34.600	"	"
	Ngói ghép 2	viên	34.600	"	"
	Ngói cuối nóc	viên	38.600	"	"
	Ngói cuối mái	viên	38.600	"	"
	Ngói chạc 3, chữ T	viên	44.500	"	"
	Ngói chạc 4	viên	44.500	"	"
+	***Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Công ty TNHH SX và TM Hoàng Thụ
	Ngói bê tông 10 viên/m2	viên	13.000	"	"
	Ngói nóc	viên	22.000	"	"
	Ngói rìa	viên	22.000	"	"
	Ngói cuối rìa	viên	30.000	"	"
	Ngói cuối nóc	viên	32.000	"	"
	Ngói cuối mái	viên	30.000	"	"
	Ngói chạc 3, chữ T	viên	40.000	"	"
	Ngói chạc 4	viên	45.000	"	"
+	***Tấm lợp Fbrôximăng***				
	Tấm lợp Fibrôximăng KT 0,92 x 1,52	m^2	36.000	TP. BMT	
	Tấm úp nóc	cái	25.000	"	
	Fibrô úp nóc	m	27.000	"	
+	***Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông Việt Ý***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty CP tôn mạ VNSTEEL Thăng Long
	Kích thước khổ 1,2m - dày 0,30mm	m^2	60.000	"	"
	Kích thước khổ 1,2m - dày 0,35mm	m^2	68.939	"	"
	Kích thước khổ 1,2m - dày 0,40mm	m^2	76.818	"	"
	Kích thước khổ 1,2m - dày 0,45mm	m^2	85.985	"	"
	Kích thước khổ 1,2m - dày 0,47mm	m^2	90.455	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
+	***Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông Hoa Sen***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk
	Kích thước khổ 1,07m - dày 0,30mm	m^2	67.120	"	"
	Kích thước khổ 1,07m - dày 0,35mm	m^2	75.616	"	"
	Kích thước khổ 1,07m - dày 0,40mm	m^2	84.112	"	"
	Kích thước khổ 1,07m - dày 0,45mm	m^2	93.458	"	"
	Kích thước khổ 1,07m - dày 0,50mm	m^2	103.653	"	"
+	***Tôn kẽm mạ màu cán sóng giả ngói Hoa Sen***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk
	Kích thước khổ 1m - dày 0,40mm	m^2	97.273	"	"
	Kích thước khổ 1m - dày 0,45mm	m^2	108.182	"	"
	Kích thước khổ 1m - dày 0,50mm	m^2	119.091	"	"
+	***Tôn lạnh la phông***				
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,22mm (Hoa Sen AZ100)	m^2	50.410	"	
	Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,1 - dày 0,25mm (Hoa Sen AZ100)	m^2	54.550	"	
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,07 - dày 0,35mm (Hoa Sen AZ100)	m^2	72.220	"	
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,30mm (Hoa Sen AZ100)	m^2	62.810	"	
+	***Tấm lợp Onduline***				
	Tấm lợp sinh thái Onduline KT 2000x950mm	tấm	260.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty TNHH OFIC Việt Nam
	Tấm úp nóc Onduline KT 1000x500mm	tấm	78.000	"	"
	Tấm diềm mái KT 1100x400mm	tấm	138.000	"	"
+	***Tấm thạch cao***			TP. BMT	Cty TNHH XD TMDV Lê Trần
	Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m^2	41.000	"	"
	Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m^2	50.000	"	"
15	**Cửa các loại**				
+	***Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)***				
	Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2	820.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
	Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2	820.000	"	
+	***Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)***				
	Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2	880.000	"	
	Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2	880.000	"	
+	***Khung hoa sắt bảo vệ cửa***				

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp (đã bao gồm sơn hoàn thiện)	m^2	220.000	"	
+	***Cửa Euro window (kính trắng Việt nhật 5mm)***			TP. BMT	Cty CP cửa sổ nhựa Châu Âu
	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6,38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m^2	1.727.245		
	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	2.582.324	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: Khóa bấm - Eurowindow, KT 1400x1400	m^2	3.859.145	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiệní: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng ROTO, KT 1400x1400	m^2	5.892.745	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiệní: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng ROTO, KT 1400x1400	m^2	5.801.805	"	"
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiệní: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 600x1400	m^2	5.630.820	"	"
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 600x1400	m^2	6.257.354	"	"
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm - - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus KT 900x2200	m^2	6.446.663	"	"
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm - - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus KT 1400x2200	m^2	7.071.897	"	"
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus KT 1400x2200	m^2	7.773.250	"	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn Roto & EW - GU, tay nắm hãng GU, ổ khóa hai đầu chìa hãng Winkhaus, KT 1600x2200	m^2	5.102.398	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto, ổ khóa hai đầu chìa hãng Winkhaus, KT 900x2200	m^2	7.398.160	"	"
+	***Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)***			TP. BMT	Cty TNHH Đại Long Phát
	Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m^2	990.000	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m^2	1.530.000	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m^2	1.870.000	"	"
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m^2	2.350.000	"	"
	Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m^2	1.900.000	"	"
	Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m^2	2.280.000	"	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m^2	1.570.000	"	"
	Ghi chú: *- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m2*			"	"
+	***Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty TNHH Châu Phúc
	Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m^2	1.091.000	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m^2	1.710.000	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m^2	2.092.000	"	"
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m^2	2.632.000	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m^2	2.134.000	"	"
	Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m^2	2.498.000	"	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m^2	1.757.000	"	"
	Ghi chú: *- Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m2*			"	"
+	***Cửa Nhôm XingFa - hệ Châu âu dùng Profile XingFa - hàng nhập khẩu***			TP. BMT	Cty TNHH Đại Long Phát
	Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m^2	1.800.000	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện KingLong, bánh xe trượt, cao su chống đập, chống nhấc cánh, KT: 1,4m x 1,4m.	m^2	2.600.000	"	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 1,4m.	m^2	2.750.000	"	"
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 0,6m x 1,2m	m^2	2.750.000	"	"
	Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 0,9m x 2,2m	m^2	3.150.000	"	"
	Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 2,2m	m^2	3.200.000	"	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm, bánh xe chống trượt, cao su chống va đập, chống nhấc cánh, phụ kiện KingLong, KT: 1,6m x 2,2m	m^2	2.650.000	"	"
	Ghi chú: *- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m2*			"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
+	***Cửa cuốn và phụ kiện***				
	Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	m^2	700.000	TP. BMT	Cty TNHH Đại Long Phát
	Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 9kg/m2, độ dày nan cửa 0,8zem.	m^2	1.500.000	"	"
	Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 11kg/m2, độ dày nan cửa 1,2ly.	m^2	1.900.000	"	"
	Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 12kg/m2, độ dày nan cửa 1,3ly.	m^2	2.000.000	"	"
	Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 13kg/m2, độ dày nan cửa 1,4ly.	m^2	2.300.000	"	"
	Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 15kg/m2, độ dày nan cửa 2,4ly.	m^2	2.800.000	"	"
	Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ	6.200.000	"	"
	Motor cửa cuốn 600kg, dùng cho cửa dưới 30 m2	bộ	6.600.000	"	"
	Bình lưu điện 500kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ	5.200.000	"	"
	Bình lưu điện 1000kg, dùng cho cửa dưới 50 m2	bộ	6.200.000	"	"
	Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	bộ	6.500.000	"	"
	Tay điều khiển (Remote)	cái	500.000	"	"
+	***Tấm hợp kim nhôm Alumium***				
	Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm,khung xương thép hộp mã kẽm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công hoàn thiện)	m2	850.000	TP. BMT	Cty TNHH Đại Long Phát
16	**Vật liệu điện trong và ngoài nhà**				
+	***Chống sét van***				
	Chống sét van LA-18KV - 10kA	cái	970.000	TP. BMT	Cooper-Mỹ
	Chống sét van LA-21KV - 10kA	cái	1.030.000	"	"
	Chống sét van LA-42KV - 10kA	cái	2.152.000	"	"
	Dao cách ly 22KV	bộ	11.000.000	"	Việt Nam
	Thép mạ kẽm	kg	27.500	"	"
	Thép sơn	kg	20.000	"	"
+	***Máy biến thế của THIBIDI***			Tại KCN Biên Hòa 1, Đ/Nai	Công ty CP thiết bị điện -THIBIDI
	3F - 30 KVA 22/0,4 KV	cái	76.361.000	"	"
	3F - 50 KVA 22/0,4 KV	cái	95.807.000	"	"
	3F - 75 KVA 22/0,4 KV	cái	111.573.000	"	"
	3F - 100 KVA 22/0,4 KV	cái	120.253.000	"	"
	3F - 160 KVA 22/0,4 KV	cái	138.207.000	"	"
	3F - 180 KVA 22/0,4 KV	cái	155.494.000	"	"
	3F - 250 KVA 22/0,4 KV	cái	198.599.000	"	"
	3F - 320 KVA 22/0,4 KV	cái	239.671.000	"	"
	3F - 400 KVA 22/0,4 KV	cái	279.934.000	"	"
	1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV	cái	27.784.000	"	"
	1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV	cái	35.498.000	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV	cái	44.274.000	"	"
	1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV	cái	52.248.000	"	"
	1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV	cái	69.001.000	"	"
	1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV	cái	81.764.000	"	"
+	***Máy biến thế của HBT Việt Nam***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Công ty CP SX biến thế HBT Việt Nam
	50 KVA 22/0,4 KV	cái	95.000.000	"	"
	75 KVA 22/0,4 KV	cái	111.500.000	"	"
	100 KVA 22/0,4 KV	cái	120.000.000	"	"
	160 KVA 22/0,4 KV	cái	136.000.000	"	"
	180 KVA 22/0,4 KV	cái	155.000.000	"	"
	250 KVA 22/0,4 KV	cái	198.000.000	"	"
	320 KVA 22/0,4 KV	cái	239.000.000	"	"
	400 KVA 22/0,4 KV	cái	279.000.000	"	"
	750 KVA 22/0,4 KV	cái	351.000.000	"	"
	800 KVA 22/0,4 KV	cái	370.800.000	"	"
	1000 KVA 22/0,4 KV	cái	450.000.000	"	"
+	***Tủ bù 3 pha ngoài trời***			TP. BMT	Công ty CP thiết bị điện -THIBIDI
	30 KVAR - 400V	cái	8.712.000	"	"
	40 KVAR - 400V	cái	9.680.000	"	"
	50 KVAR - 400V	cái	9.982.500	"	"
	60 KVAR - 400V	cái	10.890.000	"	"
	70 KVAR - 400V	cái	12.281.500	"	"
	80 KVAR - 400V	cái	13.552.000	"	"
	100 KVAR - 400V	cái	15.125.000	"	"
+	***Tủ bù 3 pha trong nhà***				
	300KVAR - 400V	cái	31.500.000	"	"
	400 KVAR - 400V	cái	40.000.000	"	"
+	***Cầu chì các loại***				
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A	cái	1.400.000	TP. BMT	Mỹ
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)	cái	1.177.000	"	Việt Nam
+	***Các loại sứ***				
	Sứ chuỗi polyme 24KV	cái	200.000	TP. BMT	
	Sứ đứng 24KV Linepost + ti	bộ	372.147	"	Hoàng Liên Sơn-Việt Nam
	Sứ đứng 24KV Pinpost + ti	bộ	268.000	"	"
	Sứ đứng 35KV Linepost + ti	bộ	422.901	"	"
	Sứ đứng 35KV Pinpost + ti	bộ	309.000	"	"
	Sứ ống chỉ	cái	9.450	"	"
	Phụ kiện sứ treo	bộ	120.000	"	Việt Nam
	Bộ sứ - 2 sứ	bộ	16.500	"	"
	Bộ sứ - 3 sứ	bộ	27.500	"	"
	Bộ sứ - 4 sứ	bộ	45.000	"	"
	Dây néo TK -50	kg	38.000	"	"
	Dây néo TK -70	kg	38.000	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
+	***Ống nhựa luồn dây điện***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
	Sản phẩm của Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam				
	Ống luồn cứng D16 - CA16H	m	8.172	"	
	Ống luồn cứng D20 - CA20H	m	10.931	"	
	Ống luồn cứng D25 - CA25H	m	14.345	"	
	Ống luồn cứng D32 - CA32H	m	20.828	"	
	Ống luồn đàn hồi D16 - CAF16	m	3.670	"	
	Ống luồn đàn hồi D20 - CAF20	m	4.162	"	
	Ống luồn đàn hồi D25 - CAF25	m	5.760	"	
	Ống luồn đàn hồi D32 - CAF32	m	9.228	"	
	Sản phẩm của Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
	Ống luồn dây điện DN16x1.2mm		5.604	"	
	Ống luồn dây điện DN16x1.4mm	m	6.382	"	
	Ống luồn dây điện DN16x1.8mm	m	7.939	"	
	Ống luồn dây điện DN20x1.4mm	m	7.939	"	
	Ống luồn dây điện DN20x1.6mm	m	9.029	"	
	Ống luồn dây điện DN20x2.0mm	m	11.364	"	
	Ống luồn dây điện DN25x1.5mm	m	10.834	"	
	Ống luồn dây điện DN25x1.8mm	m	12.453	"	
	Ống luồn dây điện DN25x2.0mm	m	16.438	"	
	Ống luồn dây điện DN32x1.8mm	m	21.793	"	
	Ống luồn dây điện DN32x2.1mm	m	25.062	"	
	Ống luồn dây điện DN32x2.5mm	m	35.180	"	
	Ống luồn dây điện DN40x2.3mm	m	34.558	"	
	Ống luồn dây điện DN40x2.6mm	m	44.521	"	
	Ống luồn dây điện DN50x2.8mm	m	46.077	"	
	Ống luồn dây điện DN50x3.2mm	m	55.728	"	
+	***Các loại dây điện***			"	
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCm-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách VCm-0,5	m	1.560	"	"
	Quy cách VCm-0,75	m	2.170	"	"
	Quy cách VCm-1,0	m	2.790	"	"
	Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách VC-1,5	m	3.290	"	"
	Quy cách VC-2,5	m	6.270	"	"
	Quy cách VC-4	m	9.780	"	"
	Quy cách VC-6	m	14.410	"	"
	Quy cách VC-10	m	24.200	"	"
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách VCmo 2x0,75	m	5.150	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Quy cách VCmo 2x1,0	m	6.450	"	"
	Quy cách VCmo 2x1,5	m	9.090	"	"
	Quy cách VCmo 2x2,5	m	14.640	"	"
	Quy cách VCmo 2x4	m	22.100	"	"
	Quy cách VCmo 2x6	m	33.100	"	"
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách VCmt 3x0,75	m	7.800	"	"
	Quy cách VCmt 3x1,0	m	9.690	"	"
	Quy cách VCmt 3x1,5	m	14.100	"	"
	Quy cách VCmt 3x2,5	m	22.310	"	"
	Quy cách VCmt 3x4	m	33.400	"	"
	Quy cách VCmt 3x6	m	50.590	"	"
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách VCmt 4x0,75	m	10.000	"	"
	Quy cách VCmt 4x1,0	m	12.670	"	"
	Quy cách VCmt 4x1,5	m	18.300	"	"
	Quy cách VCmt 4x2,5	m	28.770	"	"
	Quy cách VCmt 4x4	m	43.680	"	"
	Quy cách VCmt 4x6	m	65.880	"	"
+	***Các loại dây Cáp điện***				
	Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) ruột đồng, cách điện PVC			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách CV-1,5	m	4.160	"	"
	Quy cách CV-2,5	m	6.780	"	"
	Quy cách CV-4,0	m	10.270	"	"
	Quy cách CV-6,0	m	15.100	"	"
	Quy cách CV-10	m	25.000	"	"
	Quy cách CV-16	m	38.000	"	"
	Quy cách CV-25	m	59.600	"	"
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách: CVV-2x1,5	m	13.350	"	"
	Quy cách: CVV-2x2,5	m	19.600	"	"
	Quy cách: CVV-2x4	m	28.400	"	"
	Quy cách: CVV-2x6	m	39.200	"	"
	Quy cách: CVV-2x10	m	63.200	"	"
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách: CVV-2x16	m	98.000	"	"
	Quy cách: CVV-2x25	m	142.100	"	"
	Quy cách: CVV-2x50	m	253.200	"	"
	Quy cách: CVV-2x70	m	352.500	"	"
	Quy cách: CVV-2x95	m	482.100	"	"
	Quy cách: CVV-2x120	m	627.800	"	"
	Quy cách: CVV-2x150	m	744.000	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách: CVV-3x1,5	m	17.630	"	"
	Quy cách: CVV-3x2,5	m	26.100	"	"
	Quy cách: CVV-3x4	m	38.300	"	"
	Quy cách: CVV-3x6	m	54.500	"	"
	Quy cách: CVV-3x10	m	87.900	"	"
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách: CVV-3x16	m	135.700	"	"
	Quy cách: CVV-3x25	m	202.400	"	"
	Quy cách: CVV-3x35	m	271.900	"	"
	Quy cách: CVV-3x50	m	365.500	"	"
	Quy cách: CVV-3x70	m	514.800	"	"
	Quy cách: CVV-3x95	m	710.400	"	"
	Quy cách: CVV-3x120	m	919.700	"	"
	Quy cách: CVV-3x150	m	1.092.600	"	"
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách: CVV-4x1,5	m	22.400	"	"
	Quy cách: CVV-4x2,5	m	33.200	"	"
	Quy cách: CVV-4x4	m	50.000	"	"
	Quy cách: CVV-4x6	m	71.600	"	"
	Quy cách: CVV-4x10	m	114.400	"	"
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	CADIVI
	Quy cách: CVV-4x16	m	174.200	"	"
	Quy cách: CVV-4x25	m	263.500	"	"
	Quy cách: CVV-4x35	m	356.200	"	"
	Quy cách: CVV-4x50	m	481.600	"	"
	Quy cách: CVV-4x70	m	680.900	"	"
	Quy cách: CVV-4x95	m	939.400	"	"
	Quy cách: CVV-4x120	m	1.218.500	"	"
	Quy cách: CVV-4x150	m	1.456.000	"	"
	Dây nhôm trần xoắn TCVN 5064-1994				CADIVI
	A 50	kg	91.600	"	"
	A 70	kg	98.900	"	"
	A 95	kg	95.200	"	"
	Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR - TCVN)				
	ACSR - 50/8	kg	76.800	"	"
	ACSR - 70/11	kg	76.200	"	"
	ACSR - 95/16	kg	75.400	"	"
	ACSR - 120/19	kg	81.000	"	"
+	***Cáp mạng LAN***				
	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	7.800	"	"
	Cáp mạng LAN CAT 6	m	9.800	"	"
+	***Các loại công tắc***				
	Công tắc 1 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	23.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	NGOHAN
	Công tắc 1 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	25.000	"	"
	Công tắc 2 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	33.000	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Công tắc 2 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	38.000	"	"
	Công tắc 3 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	45.000	"	"
	Công tắc 3 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	52.000	"	"
+	***Các loại ổ cắm***				
	Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)	cái	25.000	"	"
	Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)	cái	40.000	"	"
	Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)	cái	51.000	"	"
	Ổ cắm Tivi	cái	25.000	"	"
	Ổ cắm điện thoại	cái	28.000	"	"
	Ổ cắm mạng Internet	cái	81.000	"	"
+	***Aptomat (MCB)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	LS (Hàn Quốc)
	Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA	cái	77.000	"	"
	Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái	77.000	"	"
	Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	81.000	"	"
	Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	214.000	"	"
	Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái	168.000	"	"
	Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	173.000	"	"
	Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	463.000	"	"
	Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái	520.000	"	"
	Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA	cái	265.000	"	"
	Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	270.000	"	"
	Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	735.000	"	"
	Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái	810.000	"	"
+	***Các loại Quạt điện***				
	Quạt trần	cái	550.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
	Quạt đảo gắn trần	cái	400.000	"	
	Quạt treo tường	cái	350.000	"	
+	***Các loại bóng đèn LED Tube***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty CP bóng điện Rạng Đông
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh 0,6m T8 NTT01 60/10W	cái	59.091	"	"
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh 1,2m T8 TT01 120/18W	cái	78.182	"	"
	Bóng đèn Led Tube nhựa 0,6m T8 N01 60/10W	cái	83.636	"	"
	Bóng đèn Led Tube nhựa 1,2m T8 N01 120/18W	cái	118.182	"	"
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh bọc nhựa 1,2m T8 N02 120/18W	cái	84.545	"	"
+	***Hộp (máng) kèm, bóng đèn và phụ kiện***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty CP bóng điện Rạng Đông
	Bộ LED Tube nhựa đơn M11 0,6m BD T8L N11/10Wx1	bộ	126.000	"	"
	Bộ LED Tube nhựa đơn M11 1,2m BD T8L N11/18Wx1	bộ	173.636	"	"
	Máng đèn FS 40/36x2 M9 đôi dài 1,2m (đã có: bóng 40/36Wx2, ba lát điện tử)	bộ	178.000		

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Máng đèn đôi tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x2M6 (đã có: 2 bóng 36W, balát điện tử)	bộ	992.727		
	Máng đèn 3 bóng tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x3M6 (đã có: 3 bóng 36W, balát điện tử)	bộ	1.384.000	"	"
+	***Đèn cao áp***				
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 150W Sodium 220V	bộ	3.681.800	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 250W Sodium 220V	bộ	4.000.000	"	"
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V	bộ	4.090.900	"	"
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V	bộ	4.272.700	"	"
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 150W Sodium 220V	bộ	3.454.500	"	"
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 250W Sodium 220V	bộ	3.590.900	"	"
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V	bộ	3.818.200	"	"
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V	bộ	4.045.500	"	"
+	***Trụ đèn trang trí sân vườn***				
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W	Trụ	5.510.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W	Trụ	5.400.000	"	"
+	***Bộ đèn LED***				
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	501.818	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty CP Bóng đèn Điện Quang
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257.273	"	"
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	667.273	"	"
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	100.909	"	"
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	177.273	"	"
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	192.273	"	"
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	345.455	"	"
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	160.909	"	"
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W Daylight thân thủy tinh)	cái	73.636	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.182	"	"
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1,2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	152.727	"	"
	Bộ Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W daylight, máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	206.364	"	"
	Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	cái	357.273	"	"
	Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	cái	315.455	"	"
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	284.000	"	"
+	***Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng***				
	LED Chiếu sáng đường D CSD02L/40W	cái	1.920.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty CP bóng điện Rạng Đông
	LED Chiếu sáng đường D CSD02L/60W	cái	2.320.000	"	"
	LED Chiếu sáng đường D CSD02L/70W	cái	2.700.000	"	"
	LED Chiếu sáng đường D CSD02L/120W	cái	3.500.000	"	"
	LED Chiếu sáng đường D CSD02L/150W	cái	5.200.000	"	"
	Super LED - 100W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu	Bộ	10.100.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty TNHH Super Thái Dương
	Super LED - 120W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu	Bộ	14.500.000	"	"
	Super LED - 123W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu	Bộ	18.150.000	"	"
	Super LED - 125W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu	Bộ	18.500.000	"	"
	Super LED - 150W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu	Bộ	19.400.000	"	"
+	***Trụ, cột đèn***				
	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty Phương Tuấn

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm	cột	9.409.000	"	"
	Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 8m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 12mm	cột	20.384.000	"	"
	Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vươn 6m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm	cột	17.394.000	"	"
	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 Mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm	cột	12.409.000	"	"
	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột	1.464.000	"	"
	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)	cột	2.808.000	"	"
	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột	3.182.000	"	"
	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột	3.545.000	"	"
	Trụ tròn côn cao 5,5m, vươn 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	cột	2.818.000	"	"
	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x3000mm) Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	2.545.000	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x3000mm) Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	3.464.000	"	"
	Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	5.964.000	"	"
	Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	6.227.000	"	"
	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm	cột	5.064.000	"	"
	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm	cột	6.091.000	"	"
	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	cột	2.182.000	"	"
	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	cột	4.218.000	"	"
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty TNHH Super Thái Dương
	Trụ đèn STK cao 6m	Bộ	8.220.000	"	"
	Trụ đèn STK cao 7m	Bộ	8.360.000	"	"
	Trụ đèn STK cao 8m	Bộ	8.500.000	"	"
	Trụ đèn STK cao 9m	Bộ	8.960.000	"	"
17	**Vật liệu nước, phụ kiện các loại**				
+	***Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	Ø 21x1,6mm (15bar)	m	6.200	"	"
	Ø 27x1,8mm (12bar)	m	8.800	"	"
	Ø 34x2mm (12bar)	m	12.300	"	"
	Ø 42x2,1mm (9bar)	m	16.400	"	"
	Ø 49x2,4mm (9bar)	m	21.400	"	"
	Ø 60x2mm (6bar)	m	22.600	"	"
	Ø 60x2,8mm (9bar)	m	31.200	"	"
	Ø 90x1,7mm (3bar)	m	28.800	"	"
	Ø 90x2,9mm (6bar)	m	48.800	"	"
	Ø 90x3,8mm (9bar)	m	63.200	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Ø 114x3,2mm (5bar)	m	68.800	"	"
	Ø 114x3,8mm (6bar)	m	81.000	"	"
	Ø 114x4,9mm (9bar)	m	103.700	"	"
	Ø 168x4,3mm (5bar)	m	135.800	"	"
	Ø 168x7,3mm (9bar)	m	226.800	"	"
	Ø 220x5,1mm (5bar)	m	210.200	"	"
	Ø 220x6,6mm (6bar)	m	270.200	"	"
	Ø 220x8,7mm (9bar)	m	352.600	"	"
+	***Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	63x1,6mm (5bar)	m	21.400	"	"
	63x1,9mm (6bar)	m	24.800	"	"
	63x3mm (10bar)	m	37.800	"	"
	75x1,5mm (4 bar)	m	24.200	"	"
	75x2,2mm (6 bar)	m	34.500	"	"
	75x3,6mm (10bar)	m	54.100	"	"
	90x1,5mm (3,2bar)	m	29.100	"	"
	90x2,7mm (6bar)	m	50.200	"	"
	90x4,3mm (10bar)	m	77.400	"	"
	110x1,8m (3,2bar)	m	41.800	"	"
	110x3,2m (6bar)	m	72.100	"	"
	110x5,3mm (10bar)	m	114.700	"	"
	140x4,1mm (6bar)	m	116.300	"	"
	140x6,7mm (10bar)	m	183.100	"	"
	160x4,0mm (4bar)	m	129.000	"	"
	160x4,7mm (6bar)	m	151.100	"	"
	160x7,7mm (10bar)	m	240.000	"	"
	200x5,9mm (6bar)	m	235.300	"	"
	200x9,6mm (10bar)	m	372.600	"	"
	225x6,6mm (6bar)	m	295.800	"	"
	225x10,8mm (10 bar)	m	470.500	"	"
	250x7,3mm (6 bar)	m	363.700	"	"
	250x11,9mm (10 bar)	m	575.700	"	"
	280x8,2mm (6 bar)	m	456.800	"	"
	280x13,4mm (10 bar)	m	726.200	"	"
	315x9,2mm (6 bar)	m	575.400	"	"
	315x15mm (10 bar)	m	912.500	"	"
	400x11,7mm (6 bar)	m	924.100	"	"
	400x19,1mm (10 bar)	m	1.475.300	"	"
+	***Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	100 x 6,7mm (12bar)	m	151.200	"	"
	150 x 9,7mm (12bar)	m	319.300	"	"
+	***Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	200 x 9,7mm (10bar)	m	408.000	"	"
	200 x 11,4mm (12,5bar)	m	475.700	"	"
+	***Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505 và 1452-2:2009 (hệ inch)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Ø 21x1,6mm (15bar)	m	6.150	"	"
	Ø 27x1,8mm (12bar)	m	8.750	"	"
	Ø 34x2mm (12bar)	m	12.200	"	"
	Ø 42x2,1mm (9bar)	m	16.300	"	"
	Ø 49x2,4mm (9bar)	m	21.300	"	"
	Ø 60x2mm (6bar)	m	22.500	"	"
	Ø 60x2,8mm (9bar)	m	31.100	"	"
	Ø 90x2,9mm (6bar)	m	48.600	"	"
	Ø 90x3,8mm (9bar)	m	62.700	"	"
	Ø 114x3,2mm (5bar)	m	68.400	"	"
	Ø 114x3,8mm (6bar)	m	80.600	"	"
	Ø 114x4,9mm (9bar)	m	103.100	"	"
	Ø 160x4,7mm (6bar)	m	155.000	"	"
	Ø 168x4,3mm (5bar)	m	134.900	"	"
	Ø 168x7,3mm (9bar)	m	225.600	"	"
	Ø 200x5,9mm (6bar)	m	243.182	"	"
	Ø 220x6,6mm (6bar)	m	268.700	"	"
	Ø 220x8,7mm (9bar)	m	350.500	"	"
	Ø 315x12,1mm (9,5bar)	m	600.346	"	"
	Hố ga hai nhánh lệch tâm HSE-114-225	cái	612.727	"	"
	Hố ga hai nhánh đứng DR-110-150	cái	199.091	"	"
+	***Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (hệ mét)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam
	60x2.3mm (8 Bar)	m	33.273	"	"
	60x2.9mm (10 Bar)	m	40.182	"	"
	75x2.2mm (6 Bar)	m	36.273	"	"
	75x3.6mm (10 Bar)	m	58.545	"	"
	90x3.5mm (8 Bar)	m	68.091	"	"
	90x4.3mm (10 Bar)	m	84.455	"	"
	110x3.2mm (6 Bar)	m	76.000	"	"
	110x5.3mm (10 Bar)	m	127.455	"	"
	140x4.1mm (6 Bar)	m	121.636	"	"
	140x6.7mm (10 Bar)	m	199.182	"	"
	160x4.7mm (6 Bar)	m	157.545	"	"
	160x7.7mm (10 Bar)	m	258.545	"	"
	200x7.7mm (8 Bar)	m	315.455	"	"
	200x9.6mm (10 Bar)	m	404.091	"	"
	225x6.6mm (6 Bar)	m	307.182	"	"
	225x10.8mm (10 Bar)	m	511.636	"	"
	280x8.2mm (6 Bar)	m	477.455	"	"
	280x13.4mm (10 Bar)	m	841.273	"	"
	315x9.2mm (6 Bar)	m	610.273	"	"
	315x15.0mm (10 Bar)	m	1.061.455	"	"
	400x11.7mm (6 Bar)	m	1.004.182	"	"
	400x19.1mm (10 Bar)	m	1.606.182		
+	***Ống HDPE (ISO 4427:2007)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	16 x 2.0 mm (20 bar)	m	6.100	"	"
	20 x 2.0 mm (16 bar)	m	7.800	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	20 x 2.3 mm (20 bar)	m	9.000	"	"
	25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m	10.000	"	"
	25 x 2.3 mm (16 bar)	m	11.500	"	"
	25 x 3.0 mm (20 bar)	m	14.200	"	"
	32 x 2 mm (10 bar)	m	13.100	"	"
	32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m	15.500	"	"
	32 x 3.0 mm (16 bar)	m	18.700	"	"
	32 x 3.6 mm (20 bar)	m	22.000	"	"
	40 x 2 mm (8 bar)	m	16.500	"	"
	40 x 2.4 mm (10 bar)	m	19.700	"	"
	40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m	23.900	"	"
	40 x 3.7 mm (16 bar)	m	28.900	"	"
	40 x 4.5 mm (20 bar)	m	34.400	"	"
	50 x 2,4 mm (8 bar)	m	25.100	"	"
	50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m	37.000	"	"
	50 x 3 mm (10 bar)	m	30.400	"	"
	50 x 4.6 mm (16 bar)	m	44.900	"	"
	50 x 5.6 mm (20 bar)	m	53.200	"	"
	63 x 3 mm (8 bar)	m	39.400	"	"
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	48.500	"	"
	63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m	58.900	"	"
	63 x 5.8 mm (16 bar)	m	71.000	"	"
	63 x 7.1 mm (20 bar)	m	85.000	"	"
	75 x 3,6 mm (8 bar)	m	55.600	"	"
	75 x 4.5 mm (10 bar)	m	68.400	"	"
	75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m	83.400	"	"
	75 x 6.8 mm (16 bar)	m	99.100	"	"
	75 x 8.4 mm (20 bar)	m	119.500	"	"
	90 x 4,3 mm (8 bar)	m	79.800	"	"
	90 x 5.4 mm (10 bar)	m	98.400	"	"
	90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m	119.500	"	"
	90 x 8.2 mm (16 bar)	m	143.600	"	"
	90 x 10.1 mm (20 bar)	m	172.300	"	"
+	***Ống HDPE - PE100***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam
	25 x 1.8 mm (10 bar)	m	9.364	"	"
	32 x 2.0 mm (10 bar)	m	13.182	"	"
	40 x 2.4 mm 10 bar)	m	20.091	"	"
	50 x 3.0 mm (10 bar)	m	30.818	"	"
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	49.273	"	"
	110 x 5.3 mm (8 bar)	m	120.818	"	"
	160 x 7.7 mm (8 bar)	m	255.091	"	"
	225 x 10.8 mm (8 bar)	m	503.818	"	"
	315 x 15 mm (8 bar)	m	982.455	"	"
	355 x 16.9 mm (8 bar)	m	1.235.455	"	"
	400 x 19.1 mm (8 bar)	m	1.584.364	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	450 x 21.5 mm (8 bar)	m	1.988.727	"	"
	500 x 23.9 mm (8 bar)	m	2.467.091	"	"
	560 x 26.7 mm (8 bar)	m	3.322.727	"	"
	630 x 30.0 mm (8 bar)	m	4.192.000	"	"
+	***Ống HDPE - PE100 (ISO 4427:2007)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam
	400x15.3mm (6 Bar)	m	1.264.455	"	"
	450x17.2mm (6 Bar)	m	1.615.909	"	"
	500x19.1mm (6 Bar)	m	1.967.909	"	"
	560x21.4mm (6 Bar)	m	2.702.727	"	"
	630x24.1mm (6 Bar)	m	3.424.545	"	"
	710x27.2mm (6 Bar)	m	4.360.000	"	"
	800x30.6mm (6 Bar)	m	5.521.818	"	"
	900x34.4mm (6 Bar)	m	6.983.636	"	"
	1000x38.2mm (6 Bar)	m	8.617.273	"	"
+	***Ống HDPE gân xoắn luồn dây điện (Đường kính ngoài / đường kính trong)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam
	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN30 (40/30)	m	14.900	"	"
	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN40 (53.5/40)	m	21.400	"	"
	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN50 (65/50)	m	29.300	"	"
	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN65 (85/65)	m	42.500	"	"
	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN85 (105/85)	m	55.300	"	"
	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN100 (130/100)	m	78.100	"	"
	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN125 (160/125)	m	121.400	"	"
	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN150 (188/50)	m	165.800	"	"
	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN175 (230/175)	m	247.200	"	"
	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN200 (260/200)	m	295.500	"	"
+	***Ống PP-R (Price list of PP-R Products) (Đường kính ngoài - dày)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	Ø20 x 1,9mm (10bar)	m	18.100	"	"
	Ø20 x 3,4mm (20bar)	m	26.700	"	"
	Ø25 x 2,3mm (10bar)	m	27.500	"	"
	Ø25 x 4,2mm (20bar)	m	47.300	"	"
	Ø32 x 2,9mm (10bar)	m	50.100	"	"
	Ø32 x 5,4mm (20bar)	m	69.100	"	"
	Ø40 x 3,7mm (10bar)	m	67.200	"	"
	Ø40 x 6,7mm (20bar)	m	107.100	"	"
	Ø50 x 4,6mm (10bar)	m	98.500	"	"
	Ø50 x 8,3mm (20bar)	m	166.500	"	"
	Ø63x 5,8mm (10bar)	m	157.100	"	"
	Ø63 x 10,5mm (20bar)	m	262.800	"	"
	Ø75 x 6,8mm (10bar)	m	219.400	"	"
	Ø75 x 12,5mm (20bar)	m	372.700	"	"
	Ø90 x 8,2mm (10bar)	m	318.400	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Ø90 x 15mm (20bar)	m	543.100	"	"
	Ø110 x 10mm (10bar)	m	509.200	"	"
	Ø110 x 18,3mm (20bar)	m	804.200	"	"
	Ø160 x 14,6mm (10bar)	m	1.058.000	"	"
	Ø160 x 26,6mm (20bar)	m	1.736.500	"	"
+	***Ống PPR 2 lớp chống tia UV tiêu chuẩn DIN 8078:2008 (Đường kính ngoài - Dày)***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam
	20x2.3mm (10 Bar)	m	25.545	"	"
	20x3.4mm (20 Bar)	m	31.545	"	"
	25x2.8mm (10 Bar)	m	45.455	"	"
	25x4.2mm (20 Bar)	m	55.273	"	"
	32x2.9mm (10 Bar)	m	59.000	"	"
	32x5.4mm (20 Bar)	m	81.364	"	"
	40X3.7mm (10 Bar)	m	79.091	"	"
	40x6.7mm (20 Bar)	m	126.000	"	"
	50x4.6mm (10 Bar)	m	116.000	"	"
	50x8.3mm (20 Bar)	m	195.818	"	"
	63x5.8mm (10 Bar)	m	184.364	"	"
	63x10.5mm (20 Bar)	m	308.727	"	"
+	***Côn nhựa các loại (Co rút 90^{o})***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	Côn nhựa 27x21 dày (15bar)	cái	2.400	"	"
	Côn nhựa 34x21 dày (15bar)	cái	3.300	"	"
	Côn nhựa 34x27 dày (12bar)	cái	3.700	"	"
	Côn nhựa 42x27 dày (12bar)	cái	5.300	"	"
	Côn nhựa 42x34 dày (12bar)	cái	6.100	"	"
	Côn nhựa 49x27 dày (12bar)	cái	6.300	"	"
	Côn nhựa 49x34 dày (12bar)	cái	7.600	"	"
	Côn nhựa 90x60 dày (12bar)	cái	30.700	"	"
	Côn nhựa 114x60 dày (6bar)	cái	22.300	"	"
	Côn nhựa 114x90 dày (6bar)	cái	25.000	"	"
+	***Nối rút trơn***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	27x21 dày (15bar)	cái	2.100	"	"
	34x21 dày (15bar)	cái	2.600	"	"
	34x27 dày (15bar)	cái	3.000	"	"
	42x27 dày (15bar)	cái	4.000	"	"
	42x34 dày (15bar)	cái	4.600	"	"
	49x27 dày (15bar)	cái	5.700	"	"
	49x34 dày (15bar)	cái	6.300	"	"
	90x60 dày (12bar)	cái	20.500	"	"
	114x60 dày (9bar)	cái	40.400	"	"
	114x90 dày (9bar)	cái	45.100	"	"
+	***Cút nhựa các loại (Co 90^{o})***				
	Cút nhựa 21 dày (15bar)	cái	2.100	"	"
	Cút nhựa 27 dày (15bar)	cái	3.400	"	"
	Cút nhựa 34 dày (15bar)	cái	4.800	"	"
	Cút nhựa 42 dày (12bar)	cái	7.300	"	"
	Cút nhựa 49 dày (12bar)	cái	11.400	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Cút nhựa 60 dày (10bar)	cái	18.200	"	"
	Cút nhựa 90 dày (12bar)	cái	45.400	"	"
	Cút nhựa 114 dày (12bar)	cái	104.800	"	"
	Cút nhựa 168 mỏng (6bar)	cái	109.300	"	"
+	***Tê nhựa***				
	Tê nhựa 21 dày (15bar)	cái	2.800	"	"
	Tê nhựa 27 dày (15bar)	cái	4.600	"	"
	Tê nhựa 34 dày (15bar)	cái	7.400	"	"
	Tê nhựa 42 dày (15bar)	cái	9.800	"	"
	Tê nhựa 49 dày (12bar)	cái	14.500	"	"
	Tê nhựa 60 dày (9bar)	cái	24.900	"	"
	Tê nhựa 90 dày (9bar)	cái	62.700	"	"
	Tê nhựa 114 dày (9bar)	cái	127.900	"	"
	Tê nhựa 168 dày (4bar)	cái	132.600	"	"
+	***Ống thép đen***			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam
	Ống thép đen (tròn) D20, độ dày 2.0mm	m	14.208	"	"
	Ống thép đen (tròn) D25, độ dày 2.0mm	m	18.080	"	"
	Ống thép đen (tròn) D32, độ dày 1.8mm	m	21.440	"	"
	Ống thép đen (tròn) D50, độ dày 3.0mm	m	55.680	"	"
	Ống thép đen (tròn) D65, độ dày 3.0mm	m	73.440	"	"
	Ống thép đen (tròn) D75, độ dày 3.0mm	m	85.120	"	"
	Ống thép đen (tròn) D80, độ dày 3.0mm	m	91.040	"	"
	Ống thép đen (tròn) D100, độ dày 3.0mm	m	121.920	"	"
	Ống thép đen (tròn) D125, độ dày 3.0mm	m	117.588	"	"
	Ống thép đen (tròn) D150, độ dày 3.0mm	m	185.648	"	"
	Ống thép đen (tròn) D200, độ dày 3.0mm	m	246.328	"	"
+	***Ống thép mạ kẽm***				
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D20, độ dày 2.0mm	m	20.246	"	"
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D25, độ dày 2.0mm	m	25.764	"	"
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D32, độ dày 1.8mm	m	30.552	"	"
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D50, độ dày 3.0mm	m	79.344	"	"
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D65, độ dày 3.0mm	m	104.652	"	"
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D75, độ dày 3.0mm	m	121.296	"	"
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D80, độ dày 3.0mm	m	129.732	"	"
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D100, độ dày 3.0mm	m	173.736	"	"
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D125, độ dày 3.0mm	m	166.344	"	"
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D150, độ dày 3.0mm	m	262.624	"	"
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D200, độ dày 3.0mm	m	348.464	"	"
+	***Mương tưới tiêu BTCT đúc sẵn*** *(Sản phẩm của Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam)*			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 400x500, thành dày 40mm	m	775.455	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 400x600, thành dày 40mm	m	823.636	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x600, thành dày 40mm	m	866.364	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x700, thành dày 50mm	m	1.200.909	"	

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700, thành dày 50mm	m	1.246.364	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x1100, thành dày 50mm	m	1.978.182	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x800, thành dày 50mm	m	1.304.545	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800, thành dày 50mm	m	1.438.182	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x900, thành dày 50mm	m	1.459.091	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 1000x1000, thành dày 80mm	m	2.067.273	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 400x500, thành dày 40mm *(Kết hợp giao thông)*	m	776.364	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x600, thành dày 50mm *(Kết hợp giao thông)*	m	1.114.545	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600, thành dày 50mm *(Kết hợp giao thông)*	m	1.219.091	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700, thành dày 50mm *(Kết hợp giao thông)*	m	1.366.364	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x800, thành dày 50mm *(Kết hợp giao thông)*	m	1.743.636	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800, thành dày 70mm *(Kết hợp giao thông)*	m	2.092.727	"	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x900, thành dày 70mm *(Kết hợp giao thông)*	m	2.246.364	"	
+	***Ống bê tông cốt thép ly tâm***				
	Sản phẩm ống bê tông đầu nối âm dương, miệng bát				
	Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10)	m	350.000	Khu CN Hòa Phú, TP.BMT	Công ty WADACO
	Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10)	m	385.000	"	"
	Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)	m	484.000	"	"
	Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)	m	825.000	"	"
	Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)	m	1.199.000	"	"
	Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10)	m	1.892.000	"	"
	Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)	m	2.420.000	"	"
	Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m	3.300.000	"	"
	Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m	3.850.000	"	"
	Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30)	m	375.000	"	"
	Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30)	m	407.000	"	"
	Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30)	m	539.000	"	"
	Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)	m	869.000	"	"
	Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)	m	1.386.000	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30)	m	2.057.000	"	"
	Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)	m	2.783.000	"	"
	Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m	3.685.000	"	"
	Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m	4.290.000	"	"
18	**Trụ, họng cứu hỏa, thiết bị PCCC**			TP. BMT	Cty Sông Hồng Ban Mê
	Trụ cứu hoả 3 họng: 1 họng D100; 2 họng D65 (trụ ngoài đường đô thị)	cái	13.500.000	"	"
	Trụ cứu hoả 2 họng: D65	cái	1.800.000	"	"
	Tiếp nước 2 họng D65	cái	1.750.000	"	"
	Van họng nước vách tường (van góc) D50+ren	cái	300.000	"	"
	Van họng nước vách tường (van góc) D65+ren	cái	350.000	"	"
	Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà	cái	390.000	"	"
	Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà	cái	1.500.000	"	"
	Kệ đặt bình chữa cháy	cái	200.000	"	"
	Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC	cái	75.000	"	"
	Lăng phun B (D50)	cái	120.000	"	"
	Lăng phun A (D65)	cái	150.000	"	"
	Khớp nối vòi D50	cái	80.000	"	"
	Khớp nối vòi D65	cái	90.000	"	"
	Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc	cuộn	650.000	"	"
	Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc	cuộn	550.000	"	"
	Bình chữa cháy MFZ8	cái	500.000	"	"
	Bình chữa cháy MFZ4	cái	400.000	"	"
	Bình chữa cháy MT3	cái	550.000	"	"
	Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35	cái	2.200.000	"	"
19	**Thiết bị vệ sinh**				
	Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phông thoát nước A-675PV	bộ	1.518.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam
	Xí bệt Inax C-117VA	bộ	1.891.000	"	"
	Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu UF-105	bộ	1.732.000	"	"
	Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M	bộ	382.000	"	"
	Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H	hộp	82.000	"	"
	Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng	hộp	391.000	"	"
	Móc giấy vệ sinh inox KF-416V	cái	618.000	"	"
	Kệ đựng xà phòng H-484V	hộp	82.000	"	"
	Kệ đựng xà phòng inox KF-544V	hộp	618.000	"	"
	Thanh treo khăn H-485V	cái	227.000	"	"

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Thanh treo khăn inox KF-545VW	cái	1.227.000	"	"
	Gương soi KF-4560VA	cái	618.000	"	"
	Bồn tiểu nữ Viglacera VB3 màu trắng + vòi Viglacera VGHX05	bộ	1.314.000	"	Viglacera
20	**Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình - Xuất xứ từ nguyên liệu Nano Polymeric Alloy - Loại B đáp ứng (TCVN 10544:2014)**			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cty cổ phần JIVC
	Neoweb 365: khoảng cách mối hàn 365mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm				
	Neoweb 365-50	m^2	136.417	"	"
	Neoweb 365-75	m^2	194.916	"	"
	Neoweb 365-100	m^2	262.876	"	"
	Neoweb 365-120	m^2	327.599	"	"
	Neoweb 365-150	m^2	380.622	"	"
	Neoweb 365-200	m^2	525.503	"	"
	Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm				
	Neoweb 445-50	m^2	120.734	"	"
	Neoweb 445-75	m^2	205.382	"	"
	Neoweb 445-100	m^2	232.755	"	"
	Neoweb 445-120	m^2	290.508	"	"
	Neoweb 445-150	m^2	337.308	"	"
	Neoweb 445-200	m^2	465.260	"	"
	Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm				
	Neoweb 660-50	m^2	85.883	"	"
	Neoweb 660-75	m^2	122.476	"	"
	Neoweb 660-100	m^2	164.795	"	"
	Neoweb 660-120	m^2	205.870	"	"
	Neoweb 660-150	m^2	239.725	"	"
	Neoweb 660-200	m^2	329.840	"	"
	Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái	cái	4.979	"	"
21	**Cột mốc và đế mốc phục vụ cho công tác cắm mốc giới quy hoạch**				
+	***Cọc mốc***			TP. BMT	
	Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M 200 đá 0,5*1	cái	125.000	"	
	Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M200 đá 1*2	cái	125.100	"	
	Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 0,5x1	cái	117.800	"	

S TT	Danh mục các loại vật liệu (Quy cách vật liệu)	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Thông báo tại	Ghi chú
	Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 1x2	cái	118.000	"	
	Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 0,5x1	cái	87.400	"	
	Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 1x2	cái	87.500	"	
+	***Đế mốc***			TP. BMT	
	Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tròn	cái	218.800	"	
	Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình vuông	cái	212.900	"	
	Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tam giác	cái	228.700	"	
22	**Xăng, dầu**			Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Từ ngày 15/3/2020
	Xăng không chì Mogas 95	lít	15.582	"	
	Xăng không chì Mogas 92	lít	14.882	"	
	Dầu Diezel 0,05S	lít	12.082	"	
	Dầu Hoả	lít	10.973	"	
	Dầu mazut N^{o}2B (3,5S)	kg	9.736		

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Y Sáo Byă